



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 18 tháng 08 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 08 năm 2023 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

NGUYỄN MINH THÙY



**CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Số 11/CBTT-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: minhthuy-tv@protradegarment.com
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được soát xét năm 2023):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

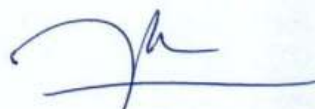
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



NGUYỄN MINH THÙY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã
được soát xét giảm 25% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Email: minhthuy-tv@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét của Công ty.

Công ty giải trình về mức giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	Giảm	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	52.505.705.564	39.327.827.207	13.177.878.357	25%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	897.671.549.690	741.262.241.067	-156.409.308.623	Giảm sản lượng xuất hàng
2	Giá vốn hàng bán	744.316.736.179	640.407.201.318	-103.909.534.861	Giảm sản lượng bán hàng
3	Doanh thu tài chính	23.204.315.916	18.894.551.407	-4.309.764.509	Giảm chênh lệch tỷ giá trong kỳ
4.1	Chi phí tài chính (chênh lệch tỷ	11.575.358.513	8.742.188.629	-2.833.169.884	Giảm chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Stt	Khoản mục	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023	Tăng/giảm	Ghi chú
	giá phát sinh trong kỳ)				
4.2	Chi phí tài chính (dự phòng tổn thất đầu tư)	25.819.925.611	8.215.271.753	-17.604.653.858	Giảm dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty con - Công ty CP Phát triển Thời trang
5	Chi phí xuất hàng	12.176.795.423	6.124.549.703	-6.052.245.720	Giảm sản lượng xuất hàng
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.543.759.042	53.314.862.641	-8.228.896.401	Giảm trích trước tiền lương tháng 13
7	Thu nhập khác	8.615.924.021	12.642.623.964	4.026.699.943	Tăng khoản thu bồi thường từ nhà cung cấp
8	Thuế TNDN hiện hành	14.148.516.402	8.752.553.640	-5.395.962.762	Giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẦN THÀNH ĐỨC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch
Ông Phan Thành Đức	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thành Đức	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trọng Nghĩa	Trưởng ban
Ông Hứa Tuấn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 17 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		733.538.717.510	761.152.719.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	106.916.309.207	154.215.462.433
111	1. Tiền		31.735.809.207	154.215.462.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		75.180.500.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	113.524.291.699	119.594.791.699
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.524.291.699	119.594.791.699
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.157.916.866	191.108.209.720
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	221.554.695.846	185.651.070.055
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.065.320.910	1.141.117.485
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	4.537.900.110	4.316.022.180
140	IV. Hàng tồn kho	08	239.522.095.726	259.483.222.440
141	1. Hàng tồn kho		239.522.095.726	259.483.222.440
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.418.104.012	36.751.033.008
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.487.598.758	1.855.989.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.334.209.911	27.764.324.490
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	10.596.295.343	7.130.718.660
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		106.317.142.735	96.153.318.995
220	II. Tài sản cố định		29.801.604.938	36.543.125.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	28.332.421.882	35.205.982.303
222	- Nguyên giá		276.509.074.242	274.830.165.060
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(248.176.652.360)	(239.624.182.757)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.469.183.056	1.337.142.887
228	- Nguyên giá		9.154.003.711	8.812.029.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.684.820.655)	(7.474.886.824)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	75.686.760.299	58.902.032.052
251	1. Đầu tư vào công ty con		173.332.012.510	151.332.012.510
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.645.252.211)	(92.429.980.458)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		828.777.498	708.161.753
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	828.777.498	708.161.753
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		839.855.860.245	857.306.038.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		391.724.932.189	360.250.318.676
310	I. Nợ ngắn hạn		391.724.932.189	360.250.318.676
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	138.537.172.024	149.865.739.140
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.360.750	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.980.746.913	43.431.103.930
314	4. Phải trả người lao động		57.929.676.070	59.999.608.423
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.653.462.630	53.100.844
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	96.141.669.345	23.752.861.654
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	79.572.446.955	78.186.865.498
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8.908.397.502	4.961.039.187
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		448.130.928.056	497.055.719.619
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	448.130.928.056	497.055.719.619
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		247.999.200.000	247.999.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247.999.200.000	247.999.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		59.369.394.731	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.631.999.066	248.926.185.360
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		101.304.171.859	51.028.202.924
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		39.327.827.207	197.897.982.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		839.855.860.245	857.306.038.295

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	745.240.556.105	897.671.549.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.978.315.038	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		741.262.241.067	897.671.549.690
11	4. Giá vốn hàng bán	21	640.407.201.318	744.316.736.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.855.039.749	153.354.813.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.894.551.407	23.204.315.916
22	7. Chi phí tài chính	23	18.953.626.001	40.157.119.316
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.363.226.102	1.557.565.806
25	8. Chi phí bán hàng	24	10.815.951.659	16.787.206.385
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	53.314.862.641	61.543.759.042
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.665.150.855	58.071.044.684
31	11. Thu nhập khác	26	12.642.623.964	8.615.924.021
32	12. Chi phí khác	27	1.227.393.972	32.746.739
40	13. Lợi nhuận khác		11.415.229.992	8.583.177.282
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.080.380.847	66.654.221.966
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	8.752.553.640	14.148.516.402
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		39.327.827.207	52.505.705.564



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.080.380.847	66.654.221.966
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.762.403.434	10.040.416.804
03	- Các khoản dự phòng		8.215.271.753	25.819.925.611
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		632.939.517	1.204.269.386
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.253.306.790)	(2.041.956.878)
06	- Chi phí lãi vay		1.363.226.102	1.557.565.806
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.800.914.863	103.234.442.695
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(40.601.586.516)	(10.393.200.298)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.961.126.714	(26.688.603.183)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.480.743.642)	53.118.459.383
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.752.224.645)	(2.617.841.589)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.348.826.959)	(1.575.538.616)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.862.046.988)	(11.439.908.969)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.905.500.455)	(2.632.564.531)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.188.887.628)	101.005.244.892
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.020.883.182)	(6.043.307.254)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.110.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		72.180.500.000	56.047.500.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.000.000.000)	(60.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.264.392.720	2.742.120.644
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.685.990.462)	(7.253.686.610)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		589.716.256.560	759.810.102.998
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(589.249.221.624)	(857.797.808.938)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		467.034.936	(97.987.705.940)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(47.407.843.154)	(4.236.147.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		154.215.462.433	33.490.148.769
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		108.689.928	20.953.115
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>106.916.309.207</u>	<u>29.274.954.226</u>

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.787 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 1.865 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tình hình dịch Covid-19 đã được kiểm soát, Công ty từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh. Sản lượng sản xuất, tiêu thụ trong năm 2022 tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, từ cuối quý IV/2022, tình hình kinh tế – chính trị thế giới bất ngờ gặp hàng loạt các vấn đề như: Chiến tranh Nga – Ukraine vẫn căng thẳng, tăng trưởng kinh tế suy giảm, lạm phát tăng cao, cùng với đó là việc siết chặt chi tiêu từ người tiêu dùng. Điều này khiến cho các đơn hàng xuất khẩu giảm, kết quả kinh doanh trong 6 tháng 2023 đầu năm của Công ty cũng giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 48,08 tỷ đồng, giảm 18,57 tỷ (tương đương mức giảm 27,87%) so với kỳ trước. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty trong kỳ này đạt 741,26 tỷ đồng, giảm 156,409 tỷ (tương đương mức giảm 17,42 %) so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thuê nhà xưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	356.186.240	258.392.324
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.379.622.967	153.957.070.109
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	75.180.500.000	-
	<u>106.916.309.207</u>	<u>154.215.462.433</u>

(1) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 75.180.500.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	113.524.291.699	-	119.594.791.699	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	113.524.291.699	-	119.594.791.699	-
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	3.000.000.000	-	-	-
	116.524.291.699	-	119.594.791.699	-

(1) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/ năm đến 8,8%/ năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 44.414.291.699 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

(2) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/ năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại với giá trị là 3.000.000.000 đồng. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	173.332.012.510	(100.645.252.211)		151.332.012.510	(92.429.980.458)	
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽¹⁾	15.332.012.510	-	99,80%	15.332.012.510	-	99,80%
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ⁽²⁾	158.000.000.000	(100.645.252.211)	68,70%	136.000.000.000	(92.429.980.458)	65,38%
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-		-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽³⁾	-	-	13,19%	-	-	13,19%
	173.332.012.510	(100.645.252.211)		151.332.012.510	(92.429.980.458)	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để thực hiện quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động, dự kiến hoàn thành việc giải thể trong quý 3 năm 2023.

⁽²⁾ Ngày 05/08/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 11A/NQ-HDQT về việc thông qua chủ trương tiếp tục tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang từ 64% lên trên 65%. Đến thời điểm ngày 30/06/2023, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm 22.000.000.000 VND tương đương với 2.200.000 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi hoàn tất việc mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 65,38% lên 68,70%.

⁽³⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân với tỷ lệ sở hữu chiếm 13,19% vốn điều lệ, có giá trị bằng 0 đồng do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương
Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	221.554.695.846	-	185.651.070.055	-
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	93.883.661.110	-	74.616.190.659	-
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	23.250.460.538	-	40.887.549.087	-
- Eunina Inc	17.042.644.554	-	9.456.990.216	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	70.476.746.420	-	48.421.972.886	-
- Phải thu các khách hàng khác	16.901.183.224	-	12.268.367.207	-
	221.554.695.846	-	185.651.070.055	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	2.065.320.910	-	1.141.117.485	-
- Gerber Scientific International Co., Ltd	-	-	154.580.640	-
- Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	-	-	132.654.240	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Và Du lịch Sài Gòn Sông Bé	111.782.922	-	611.296.043	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Bạch Đằng	450.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Du lịch BAZAN Việt Nam	441.000.000	-	-	-
- Lu Thai Textile Co.,Ltd	460.239.064	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	602.298.924	-	242.586.562	-
	2.065.320.910	-	1.141.117.485	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.853.074.697	-	1.864.160.627	-
Bảo hiểm xã hội	795.968.770	-	834.097.045	-
Bảo hiểm y tế	60.823.050	-	41.585.623	-
Bảo hiểm thất nghiệp	103.721.455	-	107.303.729	-
Tạm ứng	626.842.951	-	590.237.427	-
Phải thu khác	97.469.187	-	878.637.729	-
	4.537.900.110	-	4.316.022.180	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.441.965.936	-	13.605.739.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.092.074.679	-	120.317.159.797	-
Công cụ, dụng cụ	659.783.424	-	651.506.963	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.590.879.492	-	116.185.427.748	-
Thành phẩm	4.737.392.195	-	8.723.388.740	-
	239.522.095.726	-	259.483.222.440	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2023. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61.332.369.970	184.015.192.252	17.529.703.204	11.952.899.634	274.830.165.060
- Mua trong kỳ	-	489.141.000	1.189.768.182	-	1.678.909.182
Số dư cuối kỳ	61.332.369.970	184.504.333.252	18.719.471.386	11.952.899.634	276.509.074.242
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	56.883.402.187	157.777.721.254	13.816.725.525	11.146.333.791	239.624.182.757
- Khấu hao trong kỳ	1.077.425.569	6.630.274.939	586.248.131	258.520.964	8.552.469.603
Số dư cuối kỳ	57.960.827.756	164.407.996.193	14.402.973.656	11.404.854.755	248.176.652.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.448.967.783	26.237.470.998	3.712.977.679	806.565.843	35.205.982.303
Tại ngày cuối kỳ	3.371.542.214	20.096.337.059	4.316.497.730	548.044.879	28.332.421.882

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.256.141.028 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	8.282.029.711	8.812.029.711
- Mua trong kỳ	-	341.974.000	341.974.000
Số dư cuối kỳ	<u>530.000.000</u>	<u>8.624.003.711</u>	<u>9.154.003.711</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.944.886.824	7.474.886.824
- Khấu hao trong kỳ	-	209.933.831	209.933.831
Số dư cuối kỳ	<u>530.000.000</u>	<u>7.154.820.655</u>	<u>7.684.820.655</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	1.337.142.887	1.337.142.887
Tại ngày cuối kỳ	-	<u>1.469.183.056</u>	<u>1.469.183.056</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.262.419.819	1.798.312.894
Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	3.959.001	1.633.998
Phí bảo hiểm cháy nổ	113.712.774	56.042.966
Phí gia công wash Rock	1.135.007.164	-
Phí thuê đất, chung cư	1.972.500.000	-
	<u>5.487.598.758</u>	<u>1.855.989.858</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	828.777.498	708.161.753
	<u>828.777.498</u>	<u>708.161.753</u>

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.586.061.462	5.586.061.462	17.824.430.214	17.824.430.214
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	5.586.061.462	5.586.061.462	17.824.430.214	17.824.430.214
Bên khác	132.951.110.562	132.951.110.562	132.041.308.926	132.041.308.926
- Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng	188.227.382	188.227.382	4.493.201.086	4.493.201.086
- Công ty Cổ phần May thuê Phát Đạt	12.618.621.753	12.618.621.753	16.808.518.669	16.808.518.669
- Olymp Bezner KG Hopfighmer	19.502.791.699	19.502.791.699	32.784.925.203	32.784.925.203
- Grandian Hong Kong Co., Ltd	6.680.002.951	6.680.002.951	9.546.532.534	9.546.532.534
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	29.709.258.217	29.709.258.217	15.009.297.728	15.009.297.728
- Sky Ahead Ltd	2.624.443.031	2.624.443.031	5.110.968.122	5.110.968.122
- Tce Corporation	4.894.304.114	4.894.304.114	3.341.037.922	3.341.037.922
- Esquel Enterpries Limited	9.997.366.956	9.997.366.956	4.826.945.900	4.826.945.900
- Phải trả các đối tượng khác	46.736.094.459	46.736.094.459	40.119.881.762	40.119.881.762
	138.537.172.024	138.537.172.024	149.865.739.140	149.865.739.140

HONG * P.T.C.P.

22
H.Đ. * M.S.D.N.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.471.985.947	3.471.985.947	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	7.130.718.660	-	231.879.205	3.697.455.888	10.596.295.343	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43.396.268.165	8.752.553.640	43.862.046.988	-	8.286.774.817
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	3.481.956.324	2.827.141.726	-	654.814.598
Các loại thuế khác	-	34.835.765	355.751.402	351.429.669	-	39.157.498
	7.130.718.660	43.431.103.930	16.294.126.518	54.210.060.218	10.596.295.343	8.980.746.913

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	67.499.987	53.100.844
- Chi phí thuê nhà xưởng	711.642.786	-
- Trích trước chi phí wash	874.319.857	-
	1.653.462.630	53.100.844

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	1.216.960.941	2.809.171.196
- Bảo hiểm xã hội	146.255.082	146.728.332
- Bảo hiểm y tế	207.094.386	268.059.987
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	74.399.760.000	-
- Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ ^(*)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.598.936	528.902.139
	96.141.669.345	23.752.861.654
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	20.000.000.000	20.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000

^(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	21.928.083.805	21.928.083.805	152.067.643.986	122.713.847.042	51.281.880.749	51.281.880.749
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	52.483.594.726	52.483.594.726	129.292.094.560	161.518.078.098	20.257.611.188	20.257.611.188
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	3.775.186.967	3.775.186.967	308.356.518.014	304.098.749.963	8.032.955.018	8.032.955.018
	<u>78.186.865.498</u>	<u>78.186.865.498</u>	<u>589.716.256.560</u>	<u>588.330.675.103</u>	<u>79.572.446.955</u>	<u>79.572.446.955</u>

16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

		Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	30/06/2023	
						USD	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh							
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.4882123/2023-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 25 tháng 05 năm 2023	Theo từng giấy nhận nợ		Từ ngày 19/05/2023 đến 18/05/2024	- Bảo đảm tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng đảm bảo số 14.2170035-HDTC/NHCT900-MMBD ngày 22/10/2014, hợp đồng số 08.791002-3/HĐTCTS ngày 23/10/2008, hợp đồng số 08.791002-1/HĐTCTS ngày 18/04/2008, hợp đồng số 09.851002/HĐTCTS ngày 27/04/2009 - Bảo đảm tài sản là hàng tồn kho luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-MMBD ngày 24/12/2013 - Bảo đảm tài sản là nguồn thu luân chuyển số 02/2013/HĐTC-NHCT900-MMBD ngày 24/12/2013	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may	2.154.606,86	51.281.880.749
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23-MBD ngày 27/02/2023	Theo từng giấy nhận nợ		26/02/2024	- Cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 0066TC20 ngày 21/04/2020, hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 177TC20 ngày 26/10/2020 - Thế chấp tài sản là hàng hóa tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 178TC20 ngày 26/10/2020 và các hợp đồng sửa đổi, bổ sung kèm theo - Thế chấp tài sản là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng (Khoản phải thu khách hàng/quyền đòi nợ) theo hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh từ hợp đồng số 179TC20 ngày 26/10/2020	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	852.952,05	20.257.611.188
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương							
- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ		12 tháng	Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng thế chấp 02/2023/4675359/HĐBĐ ngày 14/02/2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C	338.514,75	8.032.955.018

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	89.160.538.502	124.268.449.089	333.559.321.850
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	52.505.705.564	52.505.705.564
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.287.978.096	(6.287.978.096)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.772.786.857)	(3.772.786.857)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(628.797.810)	(628.797.810)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	120.000.000.000	130.334.259	95.448.516.598	136.084.591.890	351.663.442.747
Số dư đầu kỳ này	247.999.200.000	130.334.259	-	248.926.185.360	497.055.719.619
Lãi trong kỳ này	-	-	-	39.327.827.207	39.327.827.207
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.369.394.731	(59.369.394.731)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.873.878.946)	(11.873.878.946)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.978.979.824)	(1.978.979.824)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(74.399.760.000)	(74.399.760.000)
Số dư cuối kỳ này	247.999.200.000	130.334.259	59.369.394.731	140.631.999.066	448.130.928.056

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022	100,00	197.897.982.436		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	59.369.394.731		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00	11.873.878.946		
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00	1.978.979.824		
Chi trả cổ tức	37,60	74.399.760.000		
(tương ứng 30% vốn điều lệ)				
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại của năm 2022	25,40	50.275.968.935		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	47,71	118.314.180.000	47,71	118.314.180.000
- Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02	96.775.800.000	39,02	96.775.800.000
- Cổ đông khác	13,27	32.909.220.000	13,27	32.909.220.000
	100,00	247.999.200.000	100,00	247.999.200.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	247.999.200.000	120.000.000.000		
- Vốn góp cuối kỳ	247.999.200.000	120.000.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	74.399.760.000	30.000.000.000		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	74.399.760.000	30.000.000.000		
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	74.399.760.000	30.000.000.000		
d) Cổ phiếu				
	30/06/2023	01/01/2023		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.799.920	24.799.920		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.799.920	24.799.920		
- Cổ phiếu phổ thông	24.799.920	24.799.920		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.799.920	24.799.920		
- Cổ phiếu phổ thông	24.799.920	24.799.920		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần				
e) Các quỹ công ty				
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND		
Quỹ đầu tư phát triển	59.369.394.731	-		
	59.369.394.731	-		

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2023 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.335.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.847.500.000	9.642.500.000
- Trên 5 năm	18.005.300.000	20.545.300.000

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.086.009.820	4.126.383.146
- Trên 5 năm	1.531.980.586	2.080.360.635

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HĐ-IMPCO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	30/06/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
Vải các loại	Yard	204.822,96	Bình thường	155.786,96	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.021.937,67	5.413.570,95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	710.567.226.956	877.021.741.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	34.505.030.245	17.768.995.146
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	168.298.904	2.880.812.671
	745.240.556.105	897.671.549.690

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.978.315.038	-
	3.978.315.038	-

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	610.321.385.561	725.313.347.293
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.049.773.156	17.053.831.686
Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán	36.042.601	1.949.557.200
	640.407.201.318	744.316.736.179
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	81.302.610.328	96.085.426.889

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.253.306.790	2.041.956.878
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	237.244.024	17.767.258
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.404.000.593	21.144.591.780
	18.894.551.407	23.204.315.916
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	224.350.859	-

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.363.226.102	1.557.565.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.742.188.629	11.575.358.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	632.939.517	1.204.269.386
Dự phòng tổn thất đầu tư	8.215.271.753	25.819.925.611
	18.953.626.001	40.157.119.316

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.184.072.054	2.645.076.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.631.879.605	14.142.129.738
	10.815.951.659	16.787.206.385

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	260.221.422	350.928.201
Chi phí nhân công	46.807.822.107	55.264.465.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.920.458	483.692.214
Thuế, phí, lệ phí	2.654.355.609	2.376.387.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.562.540	1.829.960.373
Chi phí khác bằng tiền	1.253.980.505	1.238.324.889
	53.314.862.641	61.543.759.042

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	14.943.179	67.742.728
Tiền bồi thường nhận được	10.491.048.757	6.480.453.074
Tiền khách hàng hỗ trợ	1.918.918.425	2.058.866.550
Thu nhập khác	217.713.603	8.861.669
	12.642.623.964	8.615.924.021
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	7.956.831.417	5.393.429.367

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu	1.024.075.726	32.746.739
Chi phí khác	203.318.246	-
	1.227.393.972	32.746.739

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.080.380.847	66.654.221.966
Các khoản điều chỉnh tăng	3.294.271.194	4.702.015.348
- Chi phí không hợp lệ	2.270.278.076	1.639.665.220
- Các khoản phạt	1.023.993.118	32.746.739
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	1.559.640.000
- Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước do đã thực hiện trong kỳ	-	1.469.963.389
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.053.175.062)	(613.655.303)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(603.358.592)	(613.655.303)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ	(7.449.816.470)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	43.321.476.979	70.742.582.011
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	8.664.295.396	14.148.516.402
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	88.258.244	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	43.396.268.165	1.471.961.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(43.862.046.988)	(11.439.908.969)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.286.774.817	4.180.569.335

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.566.400.053	407.929.088.769
Chi phí nhân công	162.519.617.413	179.505.597.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.762.403.434	10.040.416.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.475.659.145	194.904.206.831
Chi phí khác bằng tiền	4.015.504.304	3.785.084.732
	686.339.584.349	796.164.394.595

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và tương đương tiền	106.560.122.967	-	-	106.560.122.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.092.595.956	-	-	226.092.595.956
Các khoản cho vay	113.524.291.699	3.000.000.000	-	116.524.291.699
	446.177.010.622	3.000.000.000	-	449.177.010.622

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và tương đương tiền	153.957.070.109	-	-	153.957.070.109
Phải thu khách hàng, phải thu khác	189.967.092.235	-	-	189.967.092.235
Các khoản cho vay	119.594.791.699	-	-	119.594.791.699
	463.518.954.043	-	-	463.518.954.043

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	79.572.446.955	-	-	79.572.446.955
Phải trả người bán, phải trả khác	234.678.841.369	-	-	234.678.841.369
Chi phí phải trả	1.653.462.630	-	-	1.653.462.630
	315.904.750.954	-	-	315.904.750.954
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	78.186.865.498	-	-	78.186.865.498
Phải trả người bán, phải trả khác	173.618.600.794	-	-	173.618.600.794
Chi phí phải trả	53.100.844	-	-	53.100.844
	251.858.567.136	-	-	251.858.567.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	589.716.256.560	759.810.102.998
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	589.249.221.624	857.797.808.938

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Protrade Laundry	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Sân Golf Palm Sông Bé	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Doanh nghiệp do ông Nguyễn Anh Định làm Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	81.302.610.328	96.085.426.889
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	25.886.592.421
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	81.302.610.328	70.198.834.468
Doanh thu hoạt động tài chính	224.350.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	224.350.859	-
Thu nhập khác	7.956.831.417	5.393.429.367
- Công ty Cổ phần Protrade Laundry	-	662.396.636
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	7.956.831.417	4.731.032.731
Góp vốn	22.000.000.000	60.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	22.000.000.000	60.000.000.000

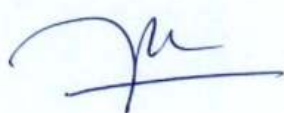
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.931.501.691	4.189.403.024
- Ông Nguyễn An Định	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	407.083.000
- Bà Phạm Thị Vượng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	305.313.000
- Ông Nguyễn Hồng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	203.542.000
- Ông Nguyễn Vĩnh Bảo	Thành viên Hội đồng quản trị	-	203.542.000
- Ông Nguyễn Xuân Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	-	490.271.696
- Ông Phan Thành Đức	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	1.265.441.824	900.990.237
- Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	1.148.110.985	820.902.355
- Bà Đoàn Thị Kim Ngân	Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng	517.948.882	417.598.736
- Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng Ban kiểm soát	-	188.640.000
- Bà Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	-	125.760.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	-	-
- Ông Nguyễn Mai Khánh Trinh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 31/07/2022)	-	125.760.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Nguyễn Minh Thùy
Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2023